

BÁO CÁO

Công tác bồi thường nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Bộ Tư pháp

Thực hiện Công văn số 3588/BTP-BTNN ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tư pháp về việc phối hợp xây dựng Báo cáo Chính phủ về công tác bồi thường nhà nước năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả công tác bồi thường nhà nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. KẾT QUẢ CÔNG TÁC BÒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC NĂM 2021

1. Tình hình yêu cầu bồi thường, kết quả giải quyết bồi thường

1.1. Trong hoạt động quản lý hành chính

Thời gian qua, trong hoạt động quản lý hành chính các sở, ngành và địa phương không nhận được đơn yêu cầu bồi thường nhà nước.

1.2. Trong hoạt động quản lý kiểm sát

Hai cấp kiểm sát không nhận được đơn yêu cầu bồi thường và không có trường hợp nào giải quyết bồi thường oan, sai trong giải quyết án hình sự.

1.3. Trong hoạt động tố tụng dân sự

Trong năm, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, Tòa án nhân dân tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện không nhận được đơn yêu cầu bồi thường nhà nước trong hoạt động tố tụng: Hình sự, Dân sự, Hành chính.

1.4. Trong hoạt động thi hành án dân sự

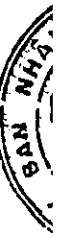
Trong năm, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, Cục Thi hành án dân sự tỉnh và các Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện không nhận được đơn yêu cầu bồi thường nhà nước trong hoạt động thi hành án dân sự.

2. Kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước

2.1. Xây dựng và thực hiện Kế hoạch công tác bồi thường nhà nước năm 2021

Thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 08/02/2021 về việc triển khai công tác bồi thường nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021.

Thực hiện Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 25/8/2017 của Thủ tướng



Chính phủ, để quán triệt triển khai đồng bộ Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2018) trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 12/02/2018 về triển khai thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và những năm tiếp theo.

Chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu triển khai thực hiện nội dung quy định tại Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước và Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước.

2.2. Kết quả tình hình triển khai Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

Thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; các văn bản hướng dẫn thi hành và Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 25/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 32/KH-UBND ngày 12/02/2018 về triển khai thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017, để quán triệt triển khai đồng bộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Trên cơ sở kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện đã ban hành kế hoạch hoặc công văn triển khai thực hiện công tác bồi thường nhà nước trong ngành, cơ quan, địa phương và 15/15 UBND cấp huyện ban hành kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với các sở, ngành và các cơ quan truyền thông thực hiện tuyên truyền, quán triệt các văn bản pháp luật có liên quan về lĩnh vực bồi thường nhà nước bằng nhiều biện pháp và hình thức thích hợp như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh mở chuyên mục Chính sách pháp luật; Báo Kiên Giang mở Trang tin pháp luật Bên cạnh đó, các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã đã tổ chức nhiều đợt triển khai, tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật có liên quan về bồi thường nhà nước cho cán bộ, công chức và nhân dân.

Mặt khác, các cơ quan chuyên môn cũng thực hiện công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc điểm của từng chủ thể tiếp thu, để cán bộ, công chức và nhân dân hiểu đầy đủ hơn việc Nhà nước không chỉ có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do các hành vi chủ động của cán bộ, công chức gây ra mà còn có trách nhiệm bồi thường đối với các hành vi thiệt hại do cán bộ, công chức không thực hiện công vụ mà theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức phải thực hiện, từ đó, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị cán bộ, công chức có hành vi trái pháp luật gây ra thiệt hại trong khi thi hành công vụ và góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức công vụ của cán bộ, công chức.

Ban hành Công văn số 2002/STP-HC&BTTP ngày 29/9/2021 về việc gửi tờ rơi hướng dẫn kỹ năng, nghiệp vụ về công tác bồi thường nhà nước.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, triển khai Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 và các văn bản pháp luật có liên quan về lĩnh vực bồi thường nhà nước được các ngành, các cấp quan tâm và chỉ đạo thực hiện; nhân dân được tiếp thu và hiểu rõ hơn trách nhiệm và quyền lợi của mình và ý thức trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức được nâng lên.

Bên cạnh đó, chỉ đạo các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước; Thông tư số 11/2018/TT-BTP ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, liên tịch ban hành trong lĩnh vực bồi thường nhà nước.

2.3. Công tác phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước

Các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện đều thực hiện việc phân công công chức làm đầu mối kiêm nhiệm thực hiện việc tiếp nhận, thụ lý hồ sơ và tham gia giải quyết yêu cầu bồi thường cho người bị thiệt hại trong trường hợp cán bộ, công chức của đơn vị gây thiệt hại khi thi hành công vụ (theo Công văn số 736/STP-HC&BTTP).

2.4. Công tác báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước

Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên quan tâm, chỉ đạo sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện báo cáo, thống kê về công tác bồi thường nhà nước về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tư pháp) để tổng hợp kịp thời, đảm bảo đúng thời gian quy định. Bên cạnh đó, Sở Tư pháp thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước theo Quyết định số 3062/QĐ-BTP ngày 11/12/2019 của Bộ Tư pháp ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện công tác bồi thường nhà nước và đã gửi về Bộ Tư pháp theo quy định.

Thực hiện Công văn số 2007/BTP-BTNN ngày 21/6/2021 của Bộ Tư pháp về việc phối hợp xây dựng báo cáo thực hiện Nghị quyết số 134/2020/QH14 của Quốc hội khóa XIV về công tác bồi thường nhà nước năm 2021, UBND tỉnh đã ban hành Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 30/7/2021 về kết quả thực hiện Nghị quyết số 134/2020/QH14 của Quốc hội khóa XIV về tình hình giải quyết vụ, việc yêu cầu bồi thường nhà nước năm 2021 theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

2.5. Về việc phân công đơn vị chủ trì tham mưu thực hiện công tác bồi thường nhà nước

Trong năm, không phát sinh trách nhiệm bồi thường nhà nước nên không

phát sinh việc phân công cơ quan, đơn vị chủ trì, tham mưu thực hiện công tác bồi thường nhà nước.

3. Đánh giá chung về kết quả công tác bồi thường năm 2021

3.1. Kết quả đạt được

Công tác bồi thường năm 2021 được các sở, ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả, nội dung các quy định pháp luật về bồi thường nhà nước được triển khai đến cán bộ, công chức và nhân dân bằng nhiều hình thức đảm bảo cho việc tiếp thu và thực hiện đạt yêu cầu, nhận thức của cán bộ, công chức về trách nhiệm công vụ được cải thiện, nhân dân hiểu được quyền yêu cầu bồi thường khi bị thiệt hại do trách nhiệm của công chức và cơ quan gây thiệt hại khi thi hành công vụ.

Các vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường được thực hiện kịp thời, đúng thời gian và trình tự, thủ tục quy định; công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp ở địa phương trong việc giải quyết vụ việc yêu cầu bồi thường tốt; công tác triển khai, quán triệt các quy định pháp luật được bảo đảm.

3.2. Hạn chế và nguyên nhân

Nội dung quản lý nhà nước về công tác bồi thường đa dạng, có tính chuyên sâu, phức tạp ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân cũng như trách nhiệm của cán bộ, công chức khi thi hành công vụ nhưng nghiệp vụ của cán bộ, công chức còn hạn chế nên đòi hỏi cần phải được tập huấn chuyên sâu theo từng lĩnh vực cụ thể về công tác bồi thường.

Nhiều cơ quan do chưa thực sự hiểu đúng tinh thần các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nên đã dẫn tới tình trạng né tránh việc thực hiện trách nhiệm bồi thường.

Cán bộ, công chức được giao thực hiện công tác bồi thường nhà nước của các cơ quan, đơn vị đều là kiêm nhiệm nên cũng gặp khó khăn trong thực hiện nhiệm vụ, công tác tham mưu còn những hạn chế nhất định.

Trong một số vụ việc, mặc dù cơ quan, tổ chức đã thiện chí, chủ động giải quyết nhưng lại gặp phải sự thiếu hợp tác của người bị thiệt hại, dẫn đến việc giải quyết bồi thường bị chậm trễ. Có nhiều vụ việc, người bị thiệt hại do thực hiện không đúng quy định của pháp luật về yêu cầu bồi thường thiệt hại nên cũng gây ra khó khăn cho cơ quan giải quyết bồi thường.

Việc xác lập hồ sơ bồi thường, xác định trách nhiệm hoàn trả, thực hiện quyết định hoàn trả và thực hiện xử lý kỷ luật người thi hành công vụ còn chưa kịp thời.

Việc lập dự toán ngân sách hằng năm và bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện công tác bồi thường nhà nước ở địa phương chưa được hướng dẫn, nên còn lúng túng trong công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán.

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC NĂM 2022

1. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2022.

2. Chỉ đạo các sở, ngành và địa phương thực hiện tốt công tác phổ biến, tuyên truyền Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân. Tăng cường hơn nữa công tác phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.

3. Kiểm tra, đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn công tác giải quyết bồi thường; xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong trường hợp người bị thiệt hại yêu cầu hoặc chưa có sự thống nhất về việc xác định cơ quan có trách nhiệm bồi thường giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

4. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường cho công chức thực hiện công tác bồi thường của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Kịp thời cung cấp thông tin hướng dẫn thủ tục hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu bồi thường.

6. Giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bồi thường nhà nước theo quy định pháp luật.

7. Ban hành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra công tác bồi thường nhà nước theo quy định của pháp luật.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hướng dẫn cụ thể việc lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường nhà nước, cũng như trách nhiệm hoàn trả.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác bồi thường nhà nước năm 2021 và nhiệm vụ, giải pháp công tác bồi thường nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Công tác phía Nam - Bộ Tư pháp;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Sở Tư pháp (02b);
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, hvathien.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Chín





**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG

Số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 10 năm 2021

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 436 /BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Thụ lý vụ việc (vụ việc)									Tình hình giải quyết vụ việc										Chi trả tiền bồi thường					
	Tổng số vụ việc	Số vụ việc thụ lý mới				Số vụ việc kỳ trước chuyển sang					Đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật					Đang giải quyết (vụ việc)				Đình chỉ (vụ việc)	Số tiền đã chi trả theo quyết định có hiệu lực của cơ quan quản lý thi hành công vụ (nghìn đồng)	Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án (nghìn đồng)			
		Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Thụ lý tại Tòa án			Thụ lý tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Thụ lý tại Tòa án				Tổng số vụ việc (vụ việc)	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (vụ việc)	Tại Tòa án (vụ việc)			Tổng số	Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Đang giải quyết tại Tòa án					Tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Số vụ việc đã chi trả (vụ việc)	
			Theo điểm a khoản 1 và Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và Điều 52	Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính		Theo điểm a khoản 1 và Điều 52	Theo điểm b khoản 1 và Điều 52	Yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính	Theo điểm a khoản 1 và Điều 52			Theo điểm b khoản 1 và Điều 52	Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính	Theo điểm a khoản 1 và Điều 52			Theo điểm b khoản 1 và Điều 52	Trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
I	TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH																								
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG HÌNH SỰ																								
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	TRONG HOẠT ĐỘNG TỐ TỤNG DÂN SỰ																								



bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định giải quyết bồi thường hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành (khoản 2 Điều 52).

Cột số 6: Theo quy định tại Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2017: Tòa án giải quyết vụ án hình sự, Tòa án giải quyết vụ án hành chính có nội dung yêu cầu bồi thường, trong trường hợp người yêu cầu bồi thường kết hợp yêu cầu bồi thường trong quá trình khởi kiện vụ án hình sự, vụ án hành chính.

1.2. Số vụ việc từ kỳ trước chuyển sang

Cột số 7,8,9,10: Những vụ việc đã được thụ lý từ kỳ báo cáo trước mà chưa có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng và những vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường nhưng chưa chi trả tiền bồi thường.

2. Tình hình giải quyết vụ việc

2.1. Số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật

Cột số 11 = Cột số 12+13+14+15.

Cột số 12: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3, 7 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 13 và 14: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5,8, 9 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

Cột số 15: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6,10 đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật.

2.2. Số tiền bồi thường

Cột số 16: Thống kê số tiền bồi thường theo văn bản giải quyết bồi thường (quyết định có hiệu lực của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc quyết định, bản án có hiệu lực của Tòa án).

2.3. Số vụ việc đang giải quyết bồi thường

Cột số 17 = Cột số 18+19+20+21.

Cột số 18: Số vụ việc thụ lý tại cột số 3,7 đang giải quyết bồi thường (bao gồm cả những vụ việc cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoãn, tạm đình chỉ giải quyết).

Cột số 19 và 20: Số vụ việc thụ lý tại cột số 4,5, 8, 9 đang giải quyết bồi thường.

Cột số 21: Số vụ việc thụ lý tại cột số 6, 10 đang giải quyết bồi thường.

3. Số vụ việc đình chỉ giải quyết bồi thường

Cột số 22: Số vụ việc đã bị đình chỉ tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 23: Số vụ việc đã bị đình chỉ theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

4. Chi trả tiền bồi thường

Cột số 24: Số vụ việc đã được chi trả cho người bị thiệt hại theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Cột số 25: Số tiền đã chi trả theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Cột số 26: Số tiền đã chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án.

2								
V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ							
1	0	0	0	0	0	0	0	0
2								
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ							
1	0	0	0	0	0	0	0	0
2								
	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với danh mục của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;
- Đối với danh mục của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019;

Hướng dẫn điền danh mục vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường

Cột số 1: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân người bị thiệt hại thì ghi họ tên của người bị thiệt hại hoặc người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại chết thì ghi họ tên người thừa kế của người bị thiệt hại; đối với trường hợp người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của cá nhân đó; nếu người yêu cầu bồi thường là tổ chức thì ghi tên tổ chức và ghi họ, tên của người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó.



Cột số 2: Nếu người yêu cầu bồi thường là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường; nếu người yêu cầu bồi thường là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm nộp văn bản yêu cầu bồi thường.

Cột số 3: Tên cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hay Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hoặc tố tụng hành chính.

Cột số 4: Vụ việc được giải quyết theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 hoặc Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 hoặc Nghị quyết số 388/2003/NQ-UBTVQH11 ngày 17/03/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra hoặc Nghị định số 47 - CP ngày 03/05/1997 về việc giải quyết bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.

Cột số 5: Thông tin về tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường (các nội dung cần nêu gồm: ngày tháng năm có văn bản yêu cầu bồi thường, thụ lý, tạm ứng kinh phí, xác minh, thương lượng, giải quyết bồi thường, v.v.).

Cột số 6: Thông tin vụ việc đã được chi trả tiền bồi thường theo quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ hoặc đã được chi trả theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án hoặc vụ việc chưa được chi trả (nêu rõ lý do chưa chi trả).

Cột số 7: Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường, chi trả tiền bồi thường.

V	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ														
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	TRONG HOẠT ĐỘNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ														
1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn lấy số liệu:

- Đối với báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.
- Đối với báo cáo của các Bộ: số liệu được tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều 26 Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019.

Hướng dẫn thống kê số liệu tình hình thực hiện trách nhiệm hoàn trả

- Cột số 2:** Tổng số tiền đã chi trả xong cho người yêu cầu bồi thường.
- Cột số 3:** Tổng số vụ việc xem xét trách nhiệm hoàn trả. Cột số 3 = Cột số 4 + 6.
- Cột số 4:** Ghi số vụ việc có quyết định hoàn trả có hiệu lực và đã thực hiện hoàn trả.
- Cột số 5:** Ghi số tiền phải hoàn trả.
- Cột số 6:** Ghi số vụ việc đang xem xét trách nhiệm hoàn trả.
- Cột số 7:** Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại không có lỗi.
- Cột số 8:** Ghi số vụ việc không xem xét trách nhiệm hoàn trả do người thi hành công vụ gây thiệt hại chết trước khi ra quyết định hoàn trả.
- Cột số 9:** Ghi số vụ việc được giảm mức hoàn trả.
- Cột số 10:** Ghi số tiền hoàn trả được giảm.
- Cột số 11:** Ghi số vụ việc được hoãn hoàn trả.
- Cột số 12:** Ghi tổng số tiền đã hoàn trả. Cột số 12 = Cột số 13 + 14.
- Cột số 13:** Ghi số tiền đã hoàn trả trong kỳ báo cáo.
- Cột số 14:** Ghi số tiền đã hoàn trả từ kỳ báo cáo trước chuyển sang.

Cột số 15: Ghi số tiền còn phải hoàn trả.

